**Mẫu số 06. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp**

|  |  |
| --- | --- |
| …………(1)………..**……………(2)………….--------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc---------------** |
| Số:..(3)../..(4)…/GCNĐKHĐ-…(5). | *………., ngày …. tháng ……. năm 20…..* |

**GIẤY CHỨNG NHẬN**

**Đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp**

**………………………(6)…………………… CHỨNG NHẬN:**

1. Tên cơ sở (ghi bằng chữ in hoa):………………………………………………………………………

Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có):…………………………………………………………

Thuộc:…………………………………………………………………………………………………………

Địa chỉ trụ sở chính:…………………………………………………………………………………………

Điện thoại: ………………………………………………………………Fax:………………………………

Website:………………………………………………………………….Email:……………………………

Địa chỉ phân hiệu, địa điểm đào tạo khác (nếu có):……………………………………………………

Quyết định thành lập, cho phép thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: [Tên loại văn bản, số hiệu, ngày, tháng, năm ban hành, cơ quan ban hành, trích yếu của văn bản].

Quyết định đổi tên, cho phép đổi tên (nếu có): [Số hiệu, ngày, tháng, năm ban hành, cơ quận ban hành, trích yếu của từng quyết định].

2. Đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp

a) Tại trụ sở chính

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên ngành, nghề đào tạo** | **Mã ngành, nghề** | **Quy mô tuyển sinh/năm** | **Trình độ đào tạo** |
| **I** | **Tên nhóm ngành, nghề thứ nhất (ghi theo mã cấp III)** |  |  |  |
| 1 | Tên ngành, nghề trình độ cao đẳng (ghi theo mã cấp IV) |  |  |  |
| Tên ngành, nghề trình độ trung cấp (ghi theo mã cấp IV) |  |  |  |
| Tên nghề trình độ sơ cấp (có cùng tên gọi với ngành, nghề trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp) |  |  |  |
| 2 | Tên ngành, nghề trình độ cao đẳng (ghi theo mã cấp IV) |  |  |  |
| Tên ngành, nghề trình độ trung cấp (ghi theo mã cấp IV) |  |  |  |
| Tên nghề trình độ sơ cấp (có cùng tên gọi với ngành, nghề trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp) |  |  |  |
| … | … |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **II** | **Tên nhóm ngành, nghề thứ hai (ghi theo mã cấp III)** |  |  |  |
| 1 | Tên ngành, nghề trình độ cao đẳng (ghi theo mã cấp IV) |  |  |  |
| Tên ngành, nghề trình độ trung cấp (ghi theo mã cấp IV) |  |  |  |
| Tên nghề trình độ sơ cấp (có cùng tên gọi với ngành, nghề trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp) |  |  |  |
| 2 | Tên ngành, nghề trình độ cao đẳng (ghi theo mã cấp IV) |  |  |  |
| Tên ngành, nghề trình độ trung cấp (ghi theo mã cấp IV) |  |  |  |
| Tên nghề trình độ sơ cấp (có cùng tên gọi với ngành, nghề trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp) |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **[...]** | **Tên nhóm nghề đào tạo sơ cấp thứ nhất** |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **[...]** | **Tên nhóm nghề đào tạo sơ cấp thứ...** |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

b) Tại phân hiệu, địa điểm đào tạo khác (nếu có):………………………..(7)………………………….. (ghi theo từng phân hiệu, địa điểm đào tạo)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên ngành, nghề đào tạo** | **Mã ngành, nghề** | **Quy mô tuyển sinh/năm** | **Trình độ đào tạo** |
| **I** | **Tên nhóm ngành, nghề thứ nhất (ghi theo mã cấp III)** |  |  |  |
| 1 | Tên ngành, nghề trình độ cao đẳng (ghi theo mã cấp IV) |  |  |  |
| Tên ngành, nghề trình độ trung cấp (ghi theo mã cấp IV) |  |  |  |
| Tên nghề trình độ sơ cấp (có cùng tên gọi với ngành, nghề trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp) |  |  |  |
| 2 | Tên ngành, nghề trình độ cao đẳng (ghi theo mã cấp IV) |  |  |  |
| Tên ngành, nghề trình độ trung cấp (ghi theo mã cấp IV) |  |  |  |
| Tên nghề trình độ sơ cấp (có cùng tên gọi với ngành, nghề trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp) |  |  |  |
| … | … |  |  |  |
| **II** | **Tên nhóm ngành, nghề thứ hai (ghi theo mã cấp III)** |  |  |  |
| 1 | Tên ngành, nghề trình độ cao đẳng (ghi theo mã cấp IV) |  |  |  |
| Tên ngành, nghề trình độ trung cấp (ghi theo mã cấp IV) |  |  |  |
| Tên nghề trình độ sơ cấp (có cùng tên gọi với ngành, nghề trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp) |  |  |  |
| 2 | Tên ngành, nghề trình độ cao đẳng (ghi theo mã cấp IV) |  |  |  |
| Tên ngành, nghề trình độ trung cấp (ghi theo mã cấp IV) |  |  |  |
| Tên nghề trình độ sơ cấp (có cùng tên gọi với ngành, nghề trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp) |  |  |  |
| … | … |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **[...]** | **Tên nhóm nghề đào tạo sơ cấp thứ nhất** |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **[...]** | **Tên nhóm nghề đào tạo sơ cấp thứ...** |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày ký.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ***(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)* |

***Ghi chú:***

(1) Bộ Lao động - Thương binh và xã hội đối với giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp do Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp cấp hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp do Sở Lao động - Thương binh và xã hội cấp.

(2) Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

(3) Số giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp được lập liên tục theo thứ tự số tự nhiên từ nhỏ đến lớn theo từng năm từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12.

(4) Năm cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

(5) Tên viết tắt của cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

(6) Tên cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp viết bằng chữ in hoa, kiểu chữ đậm.

(7) Ghi địa chỉ số nhà, đường/phố, xã/phường/thị trấn, quận/huyện, tỉnh/thành phố.